

Bản án số: **09/2021/HNGĐ-ST**  
Ngày 15 - 3 -2021  
“V/v tranh chấp xin ly hôn, nuôi con”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN BIÊN, TỈNH KIÊN GIANG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà **Thị Gấm**

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông **Hà Minh Hằng**

2. Ông **Nguyễn Văn Dũng**

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Quốc Việt-Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Biên tham gia phiên tòa:** Ông Trần Khánh Trường - Kiểm sát viên.

Trong ngày 15 tháng 3 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 213/2020/TLST-HNGĐ ngày 30 tháng 10 năm 2020 về việc tranh chấp “Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 13/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 24 tháng 02 năm 2021, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị **Võ Thị N**, sinh năm 1971;

2. *Bị đơn:* Anh **Lưu Văn C**, sinh năm 1973;

Cùng địa chỉ: Ấp T, xã T Y, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

***Theo đơn khởi kiện và những ý kiến tại Tòa án chị Võ Thị N trình bày như sau:***

Chị N và anh C chung sống với nhau vào năm 2002, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán của địa phương và có thực hiện việc đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện A, tỉnh Kiên Giang ngày 03/12/2002.

Vợ chồng chung sống đến cuối năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là vợ chồng thường xuyên cự cãi, bất đồng về quan điểm sống, dẫn đến đời sống vợ chồng không hạnh phúc, anh C thường xuyên hành hung đánh đập chị, mục đích hôn nhân không đạt được, vợ chồng ly thân từ cuối năm 2018 đến nay.

Về quan hệ hôn nhân: Chị N yêu cầu ly hôn với anh C.

Về con chung: Có 02 con chung tên Lưu Văn Chí T, sinh ngày 14/01/1998 và Lưu Thị Như Y, sinh ngày 18/01/2004, chị N yêu cầu được nuôi con tên Lưu Thị Như Y và không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ và người khác nợ vợ chồng: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ngoài ra không trình bày và yêu cầu gì thêm.

**Bị đơn anh Lưu Văn C có ý kiến:** Thống nhất với lời trình bày của chị N về thời gian chung sống, có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật, mâu thuẫn vợ chồng là vợ chồng không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống, vợ chồng đã ly thân từ năm 2018 cho đến nay.

Về quan hệ hôn nhân: Anh C không đồng ý ly hôn với chị N.

Về con chung: Có 02 con chung tên Lưu Văn Chí T, sinh ngày 14/01/1998 và Lưu Thị Như Y, sinh ngày 18/01/2004, anh C đồng ý giao cháu Như Y cho chị N tiếp tục nuôi dưỡng và chăm sóc anh không phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ và người khác nợ vợ chồng: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ngoài ra không trình bày và yêu cầu gì thêm.

Tài liệu, chứng cứ liên quan đến vụ án gồm: 02 giấy chứng minh nhân dân và sổ hộ khẩu (Bản sao); 02 giấy khai sinh (Bản sao); 01 giấy chứng nhận đăng ký kết hôn (Bản chính); biên bản xác minh chính quyền địa phương.

Theo kết quả xác minh từ chính quyền địa phương cho biết: Về quan hệ hôn nhân chị N và anh C có mâu thuẫn là đời sống chung vợ chồng thường xuyên cự cãi, bất hòa, vợ chồng đã sống ly thân với nhau một thời gian dài. Vợ chồng có tên 02 người con chung tên Lưu Văn Chí T, sinh ngày 14/01/1998 và Lưu Thị Như Y, sinh ngày 18/01/2004, hiện nay cháu Như Y đang sống cùng với chị N.

**Tại phiên tòa hôm nay:** Chị N giữ nguyên yêu cầu, ý kiến như đã trình bày. Anh C vắng mặt nên không ghi nhận ý kiến.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang phát biểu quan điểm: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và nguyên đơn đảm bảo đúng theo quy định. Đối với bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt nên đề nghị áp dụng Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt anh C. Về nội dung đề nghị áp dụng Điều 56, Điều 81 Luật hôn nhân gia đình, xử cho chị N được ly hôn với anh C; giao cháu Lưu Thị Như Y, sinh ngày 18/01/2004 cho N trực tiếp nuôi dưỡng theo nguyện vọng của cháu Như Y, ghi nhận sự tự nguyện của chị N không yêu cầu anh C cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ và người khác nợ vợ chồng: Chị N và anh C không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Do bị đơn anh C có nơi cư trú trên địa bàn huyện An Biên nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện An Biên theo quy định tại Điều 35, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: Đối với bị đơn anh C đã được Tòa án triệu tập hợp lệ vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt, căn cứ vào khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử thống nhất tiến hành xét xử vắng mặt anh C.

[3] Về nội dung vụ án: Chị N yêu cầu được ly hôn anh C và yêu cầu giải quyết vấn đề con chung nên quan hệ pháp luật của vụ án được xác định là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”.

Xét yêu cầu ly hôn của chị N, Hội đồng xét xử xét thấy: Chị N và anh C kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật nên hôn nhân giữa anh, chị là hợp pháp.

Qua lời trình bày của chị N tại phiên tòa và trong suốt quá trình giải quyết vụ án cũng như kết quả xác minh từ chính quyền địa phương có cơ sở nhận định mâu thuẫn vợ chồng của anh, chị đã thực sự trầm trọng, vợ chồng thường xuyên xảy ra cự cãi bất đồng, từ đó làm cho gia đình không hạnh phúc và mục đích của hôn nhân

không đạt được. Hiện nay anh chị đã tự ly thân với nhau từ năm 2018 cho đến nay, do đó căn cứ vào Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử thống nhất chấp nhận yêu cầu của chị N cho chị N được ly hôn với anh C.

Về con chung: Chị N và anh C xác định vợ chồng có 02 con chung tên Lưu Văn Chí T, sinh ngày 14/01/1998 và Lưu Thị Như Y, sinh ngày 18/01/2004, cháu Lưu Văn Chí T đã đủ tuổi trưởng thành nên không đề cập xem xét, cháu Lưu Thị Như Y có nguyện vọng xin được ở với mẹ là chị N. Căn cứ vào Điều 81 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử thống nhất giao cháu Lưu Thị Như Y cho chị N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Ghi nhận sự tự nguyện của chị N về việc không yêu cầu anh C cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ và người khác nợ vợ chồng: Chị N và anh C xác định không có, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Chị N có nghĩa vụ nộp tiền án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định pháp luật.

[5] Về ý kiến của đại diện Viện kiểm sát: Xét thấy ý kiến của đại diện Viện kiểm sát là có cơ sở chấp nhận nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 147, Điều 228 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

#### **Tuyên xử:**

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Võ Thị N được ly hôn với anh Lưu Văn C.

2. Về con chung: Anh C và chị N xác định vợ chồng có 02 con chung tên Lưu Văn Chí T, sinh ngày 14/01/1998 và Lưu Thị Như Y, sinh ngày 18/01/2004, cháu Lưu Văn Chí T đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết. Cháu Như Y có nguyện vọng được sống chung với mẹ là chị N.

Giao cháu Lưu Thị Như Ý, sinh ngày 18/01/2004 cho chị N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Ghi nhận sự tự nguyện của chị N về việc không yêu cầu anh C cấp dưỡng nuôi con chung.

Anh C không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được ngăn cản, tuy nhiên anh C không được lạm dụng quyền thăm nom con. Vì lợi ích của con, khi cần thiết cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 có quyền yêu cầu Tòa án xem xét và quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con hay việc cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về nợ và người khác nợ vợ chồng: Không có, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

5. Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Chị Võ Thị N có nghĩa vụ nộp tiền án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ theo biên lai thu số 0006986 ngày 30 tháng 10 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang. Vậy chị N đã nộp đủ án phí.

6. Quyền kháng cáo: Án xử công khai, đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được tổng đạt hợp lệ.

*Trường hợp Bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành bản án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.*

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- Chi cục THADS huyện An Biên;
- VKSND huyện An Biên;
- Các đương sự;
- Nơi đăng ký kết hôn;
- Lưu hồ sơ vụ án, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký tên và đóng dấu)

**Thị Gấm**